

CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 432 /PPC-TCHC

Bạc Liêu, ngày 18 tháng 10 năm 2024

V/v Công bố thông tin  
Báo cáo tài chính Quý III/2024

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nhuận

Địa chỉ thường trú: Khóm 1, Phường 7, TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố:

- **Nội dung:** Báo cáo tài chính quý III năm 2024 (đính kèm).
- **Nội dung giải trình**



CHỈ TIÊU	Quý III		Thay đổi (%)
	Năm 2024	Năm 2023	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.852.550.817	86.673.047.148	-16%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.409.584	-	-
- Hàng bán trả lại	2.409.584	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.850.141.233	86.673.047.148	-16%
4. Giá vốn hàng bán	64.165.083.130	82.028.830.190	-22%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.685.058.103	4.644.216.958	87%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	136.742.354	466.108.834	-71%
7. Chi phí tài chính	147.099.812	56.361.626	161%
Trong đó: Chi phí lãi vay	146.549.268	56.361.626	160%
8. Chi phí bán hàng	1.464.663.580	675.142.699	117%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.825.473.996	2.548.840.665	50%

10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.384.563.069	1.829.980.802	85%
11. Thu nhập khác	23.550.000	-	-
12. Chi phí khác		-	-
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác	23.550.000	-	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	3.408.113.069	1.829.980.802	86%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	699.743.750	384.714.045	82%
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	2.708.369.319	1.445.266.757	87%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	564	301	87%

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2024 tăng 87,4% so với cùng kỳ năm 2023, do Quý III/2024 giá vốn giảm 17,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: [www.pbp.vn](http://www.pbp.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

*[Handwritten mark]*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thanh Nhuận*



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2024**

*Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>76.287.986.315</b>	<b>86.182.109.845</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>5.033.017.326</b>	<b>22.543.505.044</b>
1. Tiền	111		5.033.017.326	12.543.505.044
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.125.652.777</b>	<b>4.121.243.096</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3a</b>	35.288.254.557	3.661.908.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.802.115.600	14.586.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>4a</b>	76.000.000	485.465.753
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(40.717.380)	(40.717.380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>5</b>		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>32.551.566.346</b>	<b>28.603.773.206</b>
1. Hàng tồn kho	141		32.551.566.346	28.935.620.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			(331.846.812)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>577.749.866</b>	<b>913.588.499</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>13a</b>	577.749.866	504.485.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			409.103.430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>17b</b>		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>14a</b>		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>43.818.695.534</b>	<b>38.889.400.917</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>314.015.616</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>3b</b>		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>4b</b>	314.015.616	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.355.479.982</b>	<b>34.259.396.026</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	33.169.483.881	34.259.396.026
- Nguyên giá	222		131.036.857.854	127.995.202.323
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(97.867.373.973)	(93.735.806.297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		7.185.996.101	
- Nguyên giá	225		7.433.789.070	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(247.792.969)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>		
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>60.764.000</b>	<b>2.186.058.460</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	60.764.000	2.186.058.460
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.088.435.936</b>	<b>2.443.946.431</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	3.088.435.936	2.443.946.431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>120.106.681.849</b>	<b>125.071.510.762</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>48.993.405.199</b>	<b>58.026.682.492</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.459.981.584</b>	<b>55.062.202.617</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	29.126.509.692	21.380.304.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.439.603	23.755.529.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	1.669.461.653	992.261.730
4. Phải trả người lao động	314		7.438.314.179	6.769.987.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	363.498.539	344.942.641
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	568.711.529	65.483.489
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	2.387.525.040	1.238.940.633
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		868.521.349	514.753.540
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.533.423.615</b>	<b>2.964.479.875</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	6.533.423.615	2.964.479.875
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>71.113.276.650</b>	<b>67.044.828.270</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>71.113.276.650</b>	<b>67.044.828.270</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

10/08/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.535.801.899	10.931.716.848
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.582.314.751	8.117.951.422
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.393.768.562	97.526.166
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.188.546.189	8.020.425.256
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>120.106.681.849</b>	<b>125.071.510.762</b>

Bạc Liêu, Ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH NHẤT

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIẾN

7/10  
T  
H  
A  
L  
I  
A  
T  
E

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	72.852.550.817	86.673.047.148	215.761.782.499	202.884.100.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	2.409.584	-	25.609.584	-
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán					23.200.000	
- Hàng bán trả lại			2.409.584		2.409.584	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.850.141.233	86.673.047.148	215.736.172.915	202.884.100.811
4. Giá vốn hàng bán	11	3	64.165.083.130	82.028.830.190	193.935.391.816	184.763.912.746
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.685.058.103	4.644.216.958	21.800.781.099	18.120.188.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	136.742.354	466.108.834	916.966.147	1.404.552.105
7. Chi phí tài chính	22	5	147.099.812	56.361.626	348.501.377	196.469.834
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		146.549.268	56.361.626	347.950.833	196.410.436
8. Chi phí bán hàng	25	8b	1.464.663.580	675.142.699	4.175.497.636	3.899.461.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	3.825.473.996	2.548.840.665	10.376.459.761	9.346.515.803
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.384.563.069	1.829.980.802	7.817.288.472	6.082.292.735
11. Thu nhập khác	31	6	23.550.000		23.550.000	7.313.265
12. Chi phí khác	32	7				
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		23.550.000	-	23.550.000	7.313.265
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.408.113.069	1.829.980.802	7.840.838.472	6.089.606.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		699.743.750	384.714.045	1.652.292.283	1.314.072.805
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.708.369.319	1.445.266.757	6.188.546.189	4.775.533.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		564	301	1.289	995
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH NHẤT

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIÊN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.840.838.472	6.089.606.000
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.131.567.676	4.427.405.628
- Các khoản dự phòng	03	(331.846.812)	1.201.816.371
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(136.353)	(320.749)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	347.950.833	196.410.436
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>11.988.373.816</b>	<b>11.914.917.686</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(32.967.480.081)	(3.440.890.819)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3.615.946.328)	3.082.400.681
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(14.343.783.940)	6.725.234.332
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(717.754.302)	(88.196.341)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(351.512.410)	(202.149.556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.302.402.539)	(1.373.468.158)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.778.330.000)	(800.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(43.088.835.784)</b>	<b>15.817.447.825</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(927.636.808)	(3.292.503.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>29.072.363.192</b>	<b>16.707.496.945</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	833.885.375
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(929.180.133)	(2.496.790.032)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.564.834.993)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.494.015.126)</b>	<b>(1.662.904.657)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(17.510.487.718)</b>	<b>30.862.040.113</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>22.543.505.044</b>	<b>10.413.827.959</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.033.017.326</b>	<b>41.275.868.072</b>

Bạc Liêu, Ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRINH THANH TRÚC

TRẦN MINH NHẬT



NGUYỄN TRUNG KIÊN



## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 3 năm 2024**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.
- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

		Cuối Quý		Đầu năm	
<b>1. Tiền</b>					
- Tiền mặt		54.928.427		89.397.194	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4.978.088.899		12.454.107.850	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		-		10.000.000.000	
- Tiền đang chuyển					
<b>Cộng</b>		<b>5.033.017.326</b>		<b>22.543.505.044</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
		<b>Dự phòng</b>		<b>Dự phòng</b>	
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn				30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
		<b>Dự phòng</b>		<b>Dự phòng</b>	
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau		33.839.720.192		-	
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân		401.344.000		626.400.000	
Chi nhánh Công ty CP Lương thực A An tại Đồng Tháp		378.000.000			
Công ty TNHH TMDV Vận tải Hồng Vân		284.281.434			
Công ty CP Lương thực A An				1.090.843.740	
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE				682.614.375	
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi				531.360.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng				475.878.240	
Phải thu khách hàng khác		384.908.931		254.812.368	
<b>Cộng</b>		<b>35.288.254.557</b>		<b>3.661.908.723</b>	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)					
<b>4. Phải thu khác</b>		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;		59.000.000			
- Ký cược, ký quỹ;		17.000.000		3.000.000	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.				482.465.753	
<b>Cộng</b>		<b>76.000.000</b>	<b>-</b>	<b>485.465.753</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		314.015.616			
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
<b>Cộng</b>		<b>314.015.616</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					

1/21/2011



- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối Quý</b>					<b>380.000.000</b>	<b>380.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						-
- Tại ngày đầu năm						-
- Tại ngày cuối Quý						-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; 380.000.000  
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;  
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Thuê tài chính trong năm		7.433.789.070					7.433.789.070
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối Quý</b>		<b>7.433.789.070</b>					<b>7.433.789.070</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Khấu hao trong năm		247.792.969					247.792.969
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối Quý</b>		<b>247.792.969</b>					<b>247.792.969</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối Quý		<b>7.185.996.101</b>					<b>7.185.996.101</b>

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;  
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;  
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Chi phí trả trước**

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	193.371.902	303.023.288
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+Vật liệu, Phụ tùng TT	366.667	17.841.667
+khác	384.011.297	183.620.114
<b>Cộng</b>	<b>577.749.866</b>	<b>504.485.069</b>
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+Công cụ, dụng cụ xuất dùng	574.458.985	1.488.104.272
+khác	2.513.976.951	955.842.159
<b>Cộng</b>	<b>3.088.435.936</b>	<b>2.443.946.431</b>

**13. Tài sản khác**

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	1.239.042.000	1.239.042.000	929.281.500	929.180.133	1.238.940.633		
<b>Cộng</b>	<b>1.239.042.000</b>	<b>1.239.042.000</b>	<b>929.281.500</b>	<b>929.180.133</b>	<b>1.238.940.633</b>	-	
b) Vay dài hạn	2.035.198.375	2.035.198.375	-	929.281.500	2.964.479.875		
<b>Cộng</b>	<b>2.035.198.375</b>	<b>2.035.198.375</b>	<b>-</b>	<b>929.281.500</b>	<b>2.964.479.875</b>	-	
c) Các khoản nợ thuê tài chính							
	Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
		Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống	1.148.483.040		1.148.483.040			
	Trên 1 năm - 5 năm	4.498.225.240		4.498.225.240			
	Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán					Cuối Quý		Đầu năm

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

#### 15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Stavian Hóa chất	6.504.960.000	6.504.960.000	2.813.935.000	2.813.935.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	5.931.620.000	5.931.620.000	3.711.400.000	3.711.400.000
Công ty CP Maruni Quốc Tế	3.934.700.000	3.934.700.000		-
Công ty TNHH DV TM Đầu tư Phát triển Thành An	3.931.620.000	3.931.620.000		-
Công ty CP Quang Trần Phát	1.911.858.240	1.911.858.240	4.156.110.000	4.156.110.000
Công Ty CP Sadico Cần Thơ	956.162.664	956.162.664		-
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	758.063.005	758.063.005	812.127.157	812.127.157
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	579.150.000	579.150.000	785.400.000	785.400.000
Công ty TNHH Lý Trường Thành	532.804.800	532.804.800		-
Công Ty CP PCCC Gia Bảo Quyền	366.210.000	366.210.000		-
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	324.200.250	324.200.250	277.497.000	277.497.000
Công ty TNHH ĐT TM XNK Liên minh (LIMICO)	230.040.000	230.040.000	3.801.048.510	3.801.048.510
Công ty CP dịch vụ Xây dựng 368	62.797.704	62.797.704	428.097.041	428.097.041
Công ty CP SX TM DV Bao bì Nhựa Trung Sơn	74.905.808	74.905.808	406.522.357	406.522.357
Công ty TNHH TND Bạc Liêu	64.095.776	64.095.776	384.905.407	384.905.407
Công ty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	175.111.200	175.111.200	352.592.900	352.592.900
Công ty TNHH DV Kỹ Thuật Blue Ocean	210.114.733	210.114.733	311.086.802	311.086.802
Phải trả cho các đối tượng khác	2.578.095.512	2.578.095.512	3.139.582.279	3.139.582.279
<b>Cộng</b>	<b>29.126.509.692</b>	<b>29.126.509.692</b>	<b>21.380.304.453</b>	<b>21.380.304.453</b>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>				

#### 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp:					
Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ	
<b>I. Thuế</b>	<b>992.261.730</b>	<b>2.864.835.222</b>	<b>2.187.635.299</b>	<b>1.669.461.653</b>	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.127.128.457	649.612.678	477.515.779	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.185.973	1.652.292.283	1.302.402.539	1.187.075.717	
6. Thu trên vốn	-	-	-	-	
7. Thuế TNCN	155.075.757	44.161.559	194.367.159	4.870.157	
8. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	
9. Thuế nhà đất	-	38.252.923	38.252.923	-	
10. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	
12. Các loại thuế khác	-	-	-	-	
<b>II- Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>188.032.800</b>	<b>188.032.800</b>	<b>-</b>	
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí	-	188.032.800	188.032.800	-	
3. Phí môi trường	-	-	-	-	
4. Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	
5. Các khoản khác	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>992.261.730</b>	<b>3.052.868.022</b>	<b>2.375.668.099</b>	<b>1.669.461.653</b>	
b) Phải thu:					
Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý	
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	
2. Thuế TNCN	-	-	-	-	
3. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

#### 17. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
+Chi phí kiểm toán				125.000.000
+Phí thương hiệu tập đoàn			363.498.539	219.942.641
+Khác				
<b>Cộng</b>			<b>363.498.539</b>	<b>344.942.641</b>

b) Dài hạn								
- Lãi vay								
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)								
<b>Cộng</b>								
<b>18. Phải trả khác</b>								
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;								
- Kinh phí công đoàn;		46.746.360	43.046.160					
- Bảo hiểm xã hội;		398.081.160	737.100					
- Bảo hiểm y tế;		70.729.513	609.973					
- Bảo hiểm thất nghiệp;		34.154.496	2.990.256					
- Phải trả về cổ phần hoá;								
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;								
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		19.000.000	18.100.000					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.								
<b>Cộng</b>		<b>568.711.529</b>	<b>65.483.489</b>					
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		Cuối Quý	Đầu năm					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác								
<b>Cộng</b>								
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		Cuối Quý	Đầu năm					
<b>19. Doanh thu chưa thực hiện</b>								
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm					
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
<b>Cộng</b>								
b) Dài hạn								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).								
<b>Cộng</b>								
<b>20. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>								
- Mệnh giá;								
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);								
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);								
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;								
<b>21. Dự phòng phải trả</b>								
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)								
<b>Cộng</b>								
b) Dài hạn		Cuối Quý	Đầu năm					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)								
<b>Cộng</b>								
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>								
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối Quý	Đầu năm					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng								
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
<b>Cộng</b>								
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối Quý	Đầu năm					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế								
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
<b>Cộng</b>								
<b>23. Vốn chủ sở hữu</b>								
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000					9.918.903.186	6.832.476.644	64.746.539.830
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							8.020.425.256	8.020.425.256
- Tăng khác						1.012.813.662		1.012.813.662
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							6.734.950.478	6.734.950.478
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000					10.931.716.848	8.117.951.422	67.044.828.270
- Tăng vốn trong năm								-



- Lãi trong năm						6.188.546.189	6.188.546.189
- Tăng khác					1.604.085.051		1.604.085.051
- Giảm vốn trong năm							-
- Lỗ trong năm							-
- Giảm khác						3.724.182.860	3.724.182.860
<b>Số dư Cuối Quý</b>	<b>47.995.160.000</b>				<b>12.535.801.899</b>	<b>10.582.314.751</b>	<b>71.113.276.650</b>
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>							
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau						Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc						24.491.670.000	24.491.670.000
- Vốn góp của các đối tượng khác						3.528.000.000	3.528.000.000
						19.975.490.000	19.975.490.000
<b>Cộng</b>						<b>47.995.160.000</b>	<b>47.995.160.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>							
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						Cuối Quý	Đầu năm
+ Vốn góp đầu năm							
+ Vốn góp tăng trong năm							
+ Vốn góp giảm trong năm							
+ Vốn góp cuối năm							
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							
<b>d) Cổ phiếu</b>							
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông						4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông						4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>							
<b>d) Cổ tức</b>							
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:						Cuối Quý	Đầu năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....						12.535.801.899	10.931.716.848
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....							
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....							
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>							
- Quỹ đầu tư phát triển;							
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;							
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.							
<b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>							
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>							
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)						Năm nay	Năm trước
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>							
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)							
<b>26. Nguồn kinh phí</b>							
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm						Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp						(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm							
<b>27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>							
a) Tài sản thuế ngoài:							
b) Tài sản nhận giữ hộ:							
c) Ngoại tệ các loại:							
d) Kim khí quý, đá quý:							
d) Nợ khó đòi đã xử lý:							
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán							
<b>28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>							
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>							
a) Doanh thu						Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;						72.852.550.817	86.673.047.148
Trong đó: +Doanh thu bán hàng hóa:						4.095.036.000	36.890.700.000
+Doanh thu bán hàng bao bì:						61.515.089.817	49.725.164.308
+Doanh thu bán hàng phân bón:						7.242.425.000	57.182.840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;							
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;							
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;							
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.							
<b>Cộng</b>						<b>72.852.550.817</b>	<b>86.673.047.148</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)							
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau						68.210.417.883	48.478.532.208
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>							
Trong đó:						Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;							
- Giảm giá hàng bán;							

- Hàng bán bị trả lại.	2.409.584	
<b>Cộng</b>	2.409.584	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	3.804.012.800	34.442.600.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	60.103.790.646	45.641.874.619
Trong đó: + Giá vốn thành phẩm bao bì;	53.158.334.647	45.634.896.391
+ Giá vốn thành phẩm phân bón;	6.945.455.999	6.978.228
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	289.945.514	735.605.000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(32.665.830)	1.208.750.571
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>64.165.083.130</b>	<b>82.028.830.190</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.601.354	465.799.964
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		308.870
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	97.141.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>136.742.354</b>	<b>466.108.834</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	146.549.268	56.361.626
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	550.544	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>147.099.812</b>	<b>56.361.626</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	23.550.000	
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>23.550.000</b>	-
<b>7. Chi phí khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	-	-
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.106.363.570	1.041.690.163
- Chi phí nhân viên quản lý	243.114.920	228.523.910
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	101.675.673	-
- Thuế và lệ phí	530.909.247	573.442.192
- Dịch vụ mua ngoài	843.410.586	705.184.400
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.825.473.996	2.548.840.665
<b>Cộng</b>		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	568.975.966	268.655.140
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	623.792.680	265.216.945
- Dịch vụ mua ngoài	271.894.934	141.270.614
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.464.663.580	675.142.699
<b>Cộng</b>		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	53.946.402.342	72.494.361.358

- Chi phí nhân công;	9.766.558.745	8.227.932.362
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.659.606.680	1.289.396.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.666.552.259	2.342.379.228
- Chi phí khác bằng tiền.	1.416.100.680	898.744.535
<b>Cộng</b>	<b>69.455.220.706</b>	<b>85.252.813.554</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	699.743.750	384.714.045
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>699.743.750</b>	<b>384.714.045</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền**

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
  - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
  - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**VIII. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): .....
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q3/2024 tăng 87,4% so với cùng kỳ năm 2023 do:  
 Trong Q3/2024 giá vốn giảm 17,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.



Bạc Liêu, Ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



TRỊNH THANH TRÚC

TRẦN MINH NHẬT

NGUYỄN TRUNG KIÊN